

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGHIỆN ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH, CÔ ĐƠN VÀ TRÌ HOẢN HỌC TẬP Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: MỘT NGHIÊN CỨU CẮT NGANG

Nguyễn Thị Ngọc Bé^{1*}, Tạ Thị Thúy² và Nguyễn Thị Phương¹

¹*Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*

²*Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*

Tóm tắt. Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu mối quan hệ giữa nghiện điện thoại thông minh (ĐTTM), cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh THPT. 437 học sinh tại hai trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã tham gia nghiên cứu và hoàn thành bảng hỏi gồm các câu hỏi nhân khẩu học, thang đo nghiện ĐTTM (SAS-SV), thang đo cô đơn (UCLA III) và thang đánh giá trì hoãn học tập (APS-SF). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 43,7% học sinh nghiện sử dụng ĐTTM, có tương quan thuận giữa mức độ nghiện ĐTTM, cô đơn và trì hoãn học tập. Một số khuyến nghị cho nghiên cứu trong tương lai được đưa ra.

Từ khóa: nghiện điện thoại thông minh, học sinh, trung học phổ thông.

1. Mở đầu

Sự phát triển vượt trội của khoa kỹ thuật, sự bùng nổ công nghệ thông tin đã đưa nhân loại bước vào kỷ nguyên của ĐTTM với nhiều tính năng phục vụ cho công việc và cuộc sống của hầu hết mọi đối tượng trong xã hội. Cách riêng đối với học sinh trung học phổ thông (THPT), ĐTTM trở thành phương tiện hữu hiệu hỗ trợ cho quá trình học tập ở lớp cũng như tự học tại nhà. Ngoài ra ĐTTM còn phục vụ cho nhu cầu giao tiếp xã hội, giải trí, mua sắm... Tuy nhiên, một việc đáng lưu tâm là nếu sử dụng quá mức sẽ dẫn đến sự mất kiểm soát và phụ thuộc thái quá gây ảnh hưởng đến các chức năng sống của cá nhân dẫn đến nghiện ĐTTM.

Hiện nay, một số tác giả sử dụng các thuật ngữ khác nhau để chỉ về nội hàm chung, tương đồng với nghiện ĐTTM như: lạm dụng ĐTTM (Smartphone abuse) [1], sự phụ thuộc ĐTTM (Smartphone Dependency) [2], [3], sử dụng có vấn đề ĐTTM (Problematic smartphone use) [4]; sử dụng quá mức ĐTTM (Smartphone overuse). Hwang và cộng sự định nghĩa mức độ nghiện ĐTTM là “sự phụ thuộc vào ĐTTM, tình trạng sử dụng một cách ám ảnh và nó gây ra sự bất tiện trong cuộc sống hàng ngày vì dành quá nhiều thời gian cho ĐTTM” [5]. Một định nghĩa tương tự khác được đưa ra như “Nghiện ĐTTM là việc sử dụng ĐTTM một cách ám ảnh, quá mức, gây trở ngại cho cuộc sống hàng ngày của người dùng và là nguyên nhân gây nên những hệ quả tiêu cực, dù nó thường không được xem xét một cách chính thức là một dạng rối loạn” [6]. Cho đến nay, thuật ngữ “nghiện ĐTTM” còn nhiều tranh luận và cũng chưa có một sự thống nhất hoàn toàn trong việc khái niệm hóa nghiện ĐTTM, vì thế trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khái niệm nghiện ĐTTM là thuật ngữ mô tả tình trạng sử dụng ĐTTM một cách quá mức, thiếu kiểm soát, bất chấp những hệ quả có hại về sức khỏe, tài chính và mối quan hệ xã hội của người dùng.

Cô đơn được định nghĩa là sự suy giảm về số lượng và chất lượng trong mối quan hệ cá

nhân với các cá nhân khác hoặc xã hội [7]. Cô đơn làm xấu đi các mối quan hệ cá nhân, khi có sự không nhất quán giữa kì vọng thực tế và nhận thức thì một trải nghiệm tâm lý phức tạp, khó chịu và đau khổ về mặt cảm xúc sẽ xuất hiện [8]. Có rất nhiều nghiên cứu cho thấy việc sử dụng ĐTTM quá mức đã dẫn tới những ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập, các vấn đề sức khỏe thể chất và tâm lý. Các vấn đề tâm lý ảnh hưởng như trầm cảm, lo âu, stress [9-11]; sự hung hăng và bốc đồng [12-13]; tăng động giảm chú ý [14-15]... Trong đó các nghiên cứu chỉ ra rằng có mối tương quan thuận giữa nghiện ĐTTM và cô đơn, nghĩa là mức độ nghiện ĐTTM càng cao thì càng làm tăng cô đơn [16-18].

Trì hoãn học tập là xu hướng làm chậm lại/hoãn lại việc hoàn thành bài tập về nhà, chuẩn bị cho kì thi hoặc hoàn thành bài luận vào thời điểm cuối cùng của ngày hết hạn [19], (Solomon và Rothblum, 1984). McCloskey (2011) cũng cho rằng trì hoãn học tập là xu hướng tạm hoãn hoặc làm chậm trễ các hoạt động và hành vi liên quan đến học tập [20]. Khi đánh giá về mối quan hệ giữa nghiện ĐTTM và trì hoãn học tập, một số nghiên cứu cho thấy nghiện ĐTTM lại làm trì hoãn trong học tập do dành quá nhiều thời gian sử dụng [21-22]. Nghiên cứu của Junco và Cotten (2012) đã chỉ ra rằng việc gửi tin nhắn văn bản, kiểm tra các trang web truyền thông xã hội như Facebook trong khi thực hiện các nhiệm vụ học tập hoặc làm bài tập về nhà đã cản trở việc hoàn thành bài tập ở trường và tác động tiêu cực đến điểm trung bình chung [23]. Nghiên cứu của Malla (2021) cũng chỉ ra mối quan thuận giữa nghiện điện thoại và sự trì hoãn trong học tập [24]. Nghiên cứu trên các sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ, kết quả cho thấy nghiện ĐTTM là một yếu tố sự báo quan trọng đối với cả trì hoãn trong học tập và căng thẳng trong học tập [25]. Tại Ý, có 37% mẫu nghiên cứu có nghiện ĐTTM, trong khi có 7,7% có mức độ trì hoãn cao và 62,8% có mức độ trì hoãn trung bình; đồng thời kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy mối tương quan thuận giữa nghiện ĐTTM và sự trì hoãn trong học tập [26].

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về cô đơn, trì hoãn học tập nhưng còn khá ít và tập trung ở đối tượng là sinh viên như nghiên cứu của Thị Khánh Nguyễn và cộng sự (2020) đã tìm hiểu thực trạng cô đơn của người bệnh lao tại bệnh viện phổi Nam Định năm 2019 [27]; những yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến trì hoãn học tập của sinh viên trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh [28], nghiên cứu này xác định ba yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất bao gồm: ít tận tâm, stress, bốc đồng; nghiên cứu của Phạm Thị Nguyên Danh (2022) về các yếu tố ảnh hưởng đến trì hoãn học tập của sinh viên bao gồm: tính phụ thuộc, khả năng kiểm soát bản thân, áp lực thời gian và kì vọng của bản thân đến trì hoãn học tập [29]. Một số công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa nghiện ĐTTM và sức khỏe tâm thần đã được thực hiện, cụ thể: hành vi nghiện ĐTTM có tương quan thuận với sự thể hiện bản thân mang tính hoàn hảo và các vấn đề stress, lo âu, trầm cảm [30]; Mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng nghiện ĐTTM và rối loạn giấc ngủ, rối loạn tâm lý [31]. Nguyễn Xuân Nghĩa và cộng sự (2015) cho rằng sử dụng ĐTTM giúp cho các mối quan hệ bền vững, lâu dài với gia đình, bạn bè; có thêm nhiều bạn mới; hỗ trợ trong học tập. Nghiên cứu còn chỉ ra có mối tương quan giữa những người nghiện điện thoại và người nhút nhát, ít mối quan hệ và nghiện ĐTTM có ảnh hưởng xấu đến việc học tập [32]. Các nghiên cứu trên cho thấy, tại Việt Nam mặc dù đã có nhiều nghiên cứu quan tâm đến các khía cạnh về nghiện ĐTTM và sự ảnh hưởng của nó trên các chức năng sống của học sinh. Tuy nhiên, trong phạm vi tìm kiếm tài liệu của chúng tôi, chưa có nghiên cứu về mối quan hệ giữa nghiện ĐTTM với cô đơn và trì hoãn học tập. Điều đó đã thúc đẩy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

Nghiên cứu này nhằm thực hiện hai mục đích chính: (1) Tìm hiểu thực trạng nghiện điện thoại thông minh, cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh THPT; (2) Tìm hiểu mối quan hệ giữa nghiện điện thoại thông minh, cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh THPT.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trên 437 học sinh sử dụng ĐTTM của hai trường THPT

tại Nghệ An theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Nghiên cứu của chúng tôi đã được sự đồng ý của hiệu trưởng hai trường THPT và tất cả những người tham gia đều đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Trước khi trả lời vào phiếu hỏi, chúng tôi đã cam kết bảo mật thông tin cá nhân do học sinh cung cấp. Cuối cùng, có 437 phiếu hợp lệ với tỉ lệ là 87,4%. Trong mẫu nghiên cứu, có 179 học sinh nam (chiếm 41,0%) và 258 học sinh nữ (chiếm 59,0%); 142 học sinh tham gia nghiên cứu là học sinh lớp 10 (chiếm 32,5%), 154 học sinh lớp 11 (chiếm 35,2%) và 141 học sinh lớp 12 (chiếm 32,2%).

Phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Bảng hỏi gồm các câu hỏi tìm hiểu một số thông tin chung về cá nhân như tên, tuổi, giới tính, lớp, trường, thời gian trung bình sử dụng ĐTTM hàng ngày, tần suất kiểm tra điện thoại, mục đích sử dụng ĐTTM, bối cảnh mà sinh viên sử dụng điện thoại và các thang đo sau:

Thang đo nghiện ĐTTM (Smart phone addiction Scale – Short Version, SAS – SV) được nhóm tác giả Kwon và cộng sự (2013) thiết kế để đánh giá các hành vi liên quan đến nghiện ĐTTM dành cho lứa tuổi vị thành niên [33]. Thang đo gồm 10 câu về các biểu hiện nghiện ĐTTM và người trả lời tự báo cáo bằng cách đưa ra lựa chọn về mức độ đồng ý theo dạng likert 6 điểm: 1- hoàn toàn không đồng ý đến 6 – hoàn toàn đồng ý. Trong đó, đánh giá nghiện sử dụng điện thoại đối với nam giới khi điểm từ 31 trở lên; đối với nữ giới khi điểm từ 33 trở lên được xem là nghiện. Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng thang đo được thích nghi bởi Hồ Thu Hà và cộng sự (2019). Trong nghiên cứu của Hồ Thu Hà và cộng sự (2019), độ tin cậy của thang đo là 0,71 [30]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, độ tin cậy Cronbach's alpha là 0,88.

Đề đo mức độ cảm nhận cô đơn ở học sinh THPT, chúng tôi sử dụng thang đo Cô đơn (University of California Los Angeles Loneliness Scale, UCLA) phiên bản 3 [34]. Đây là thang đo tự báo cáo với 20 mục (item), trong đó có 11 item theo hướng tiêu cực (cô đơn), và 9 item theo hướng tích cực (không cô đơn), các item tích cực được tính điểm ngược lại. Thang đo được đánh giá trên thang Likert 4 mức độ từ 1- Không bao giờ đến 4- Thường xuyên. Tổng điểm của thang đo dao động từ 20 đến 80, trong đó tổng điểm nhỏ hơn 28 được xem là không có cảm giác cô đơn hoặc cô đơn thấp, tổng điểm nằm trong khoảng từ 28 đến 43 được xem là cô đơn trung bình (vừa phải) và tổng điểm lớn hơn 43 cho thấy mức độ cô đơn cao [35]. Trong mẫu thanh thiếu niên Việt Nam, thang đo này được sử dụng bởi Nguyen Thi Diem My và cộng sự (2020) [36]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, thang đo có độ tin cậy tốt với $\alpha = 0,84$.

Thang đo trì hoãn học tập - dạng rút gọn (Academic procrastination scale-Short Form, APS-SF): Thang đo trì hoãn học tập - dạng rút gọn (APS-SF) có 5 mục [37]. Thang đo được rút gọn từ thang đo gốc 25 mục của McCloskey [20]. Thang điểm APS -SF đánh giá sự trì hoãn cụ thể đối với các nhiệm vụ học tập (ví dụ: bài báo học kì, bài kiểm tra và dự án) trong môi trường học tập. Thang APS-SF bao gồm 5 mục (Mục 2, 4, 7, 17 và 23) từ thang đo ban đầu (ví dụ: tôi đã hoãn các dự án cho đến phút cuối cùng; tôi lãng phí nhiều thời gian cho những việc không quan trọng), được trả lời bằng thang điểm Likert 5 điểm (1 = không đồng ý; 5 = đồng ý). Để khảo sát thử độ tin cậy của thang đo khi chuyển dịch qua tiếng Việt, chúng tôi đã khảo sát thử trên 305 học sinh THPT. Kết quả cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt với $\alpha = 0,79$, chỉ số tương quan biến tổng lớn 0,3. Kết quả phân tích nhân tố EFA cho thấy hệ số KMO= 0,820 > 0,5. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), tổng phương sai trích lớn hơn 50%, điều này cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Trong nghiên cứu này, Cronbach's α của thang đo là 0,77.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng hành vi nghiện điện thoại thông minh, cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh trung học phổ thông

2.2.2.1. Thực trạng hành vi nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình của thang SAS-SV ở học sinh là 3,89 (ĐLC = 0,46)

và có 246 học sinh không nghiện ĐTTM chiếm 56,3%; có 191 học sinh ở mức độ nghiện ĐTTM chiếm 43,7%, với các biểu hiện thường thấy nhất “Tôi khó tập trung trong lớp học, trong khi làm bài tập hoặc trong khi làm việc do sử dụng ĐTTM” (ĐTB= 3,58; ĐLC= 1,48); “Tôi sử dụng ĐTTM nhiều thời gian hơn so với dự định của mình” (ĐTB= 3,56; ĐLC= 1,44); “Tôi liên tục kiểm tra ĐTTM của mình để không bỏ lỡ những cuộc trò chuyện giữa những người khác trên mạng xã hội như Facebook hay Instagram...” (ĐTB= 3,50; ĐLC= 1,48).

Bảng 1. Các biểu hiện nghiện ĐTTM ở học sinh

Biểu hiện nghiện ĐTTM	ĐTB	ĐLC
2. Tôi khó tập trung trong lớp học, trong khi làm bài tập hoặc trong khi làm việc do sử dụng ĐTTM.	3,58	1,48
9. Tôi sử dụng ĐTTM nhiều thời gian hơn so với dự định của mình.	3,56	1,44
8. Tôi liên tục kiểm tra ĐTTM của mình để không bỏ lỡ những cuộc trò chuyện giữa những người khác trên các mạng xã hội như Facebook hay Instagram...	3,50	1,48
1. Tôi không hoàn thành những công việc đã được lên kế hoạch do sử dụng ĐTTM.	3,40	1,35
3. Tôi cảm thấy đau ở cổ tay và sau gáy khi sử dụng ĐTTM.	3,30	1,54
4. Tôi sẽ không thể chịu được việc không có ĐTTM.	3,21	1,52
10. Mọi người xung quanh nói với tôi rằng tôi sử dụng ĐTTM quá nhiều.	3,12	1,49
7. Tôi sẽ không bao giờ ngừng sử dụng ĐTTM của mình, ngay cả khi cuộc sống hàng ngày của tôi đã bị nó làm ảnh hưởng nghiêm trọng.	2,56	1,39
5. Khi không cầm ĐTTM của mình, tôi thấy thiếu kiên nhẫn và bực bội.	2,53	1,29
6. Tôi nghĩ về ĐTTM của mình ngay cả những khi tôi không dùng nó.	2,50	1,33
ĐTB chung	3,13	0,84

Chú thích: ĐTB: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Xét theo giới tính, so sánh mức độ nghiện ĐTTM theo nhóm giới tính với Independent Sample T-test, dữ liệu thu thập được cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ về mức độ nghiện ĐTTM ở học sinh THPT [$t_{(435)} = -5,792$; $p < 0,001$]. Cụ thể, học sinh nữ (ĐTB= 3,31; ĐLC=0,81) có mức độ nghiện ĐTTM cao hơn học sinh nam (ĐTB= 2,86; ĐLC= 0,82).

Bảng 2. Mức độ nghiện ĐTTM ở học sinh xét theo giới tính

	Giới tính	ĐTB	ĐLC	t	df	p
Nghiện ĐTTM	Nam	2,86	0,81	-5,792	435	<0,001
	Nữ	3,31	0,81			

2.2.2.2. Thực trạng cô đơn ở học sinh trung học phổ thông

Kết quả nghiên cứu ở bảng 3 cho thấy, điểm trung bình của thang cô đơn ở học sinh là 48,21 (ĐLC=10,39). Tỷ lệ học sinh có cô đơn ở mức độ cao chiếm 75,29%; tỷ lệ học sinh có cô đơn ở mức trung bình là 18,54% và ở mức thấp là 6,71%.

Bảng 3. Thực trạng cô đơn ở học sinh

Mức độ cô đơn					
<28 - Cô đơn thấp		28-43 - Cô đơn trung bình		>43 - Cô đơn cao	
Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
27	6,17	81	18,54	329	75,29

2.2.2.3. Thực trạng trì hoãn học tập ở học sinh trung học phổ thông

Dữ liệu nghiên cứu bảng 4 cho thấy, ĐTB của thang trì hoãn học tập ở học sinh là 2,93 (ĐLC = 0,78). Biểu hiện của trì hoãn học tập ở học sinh báo cáo nhiều nhất là “*bị sao lãng bởi những thứ khác thú vị hơn khi tôi phải làm bài tập ở trường*” (ĐTB= 2,89; ĐLC= 1,05); “*khi được giao một bài tập, tôi thường bỏ nó đi và quên nó cho đến khi gần đến hạn*” (ĐTB= 2,79; ĐLC=1,09).

Bảng 4. Thực trạng trì hoãn học tập ở học sinh

	ĐTB	ĐLC
Tôi trì hoãn các dự án cho đến phút cuối cùng/thời hạn cuối cùng.	2,41	1,08
Tôi biết tôi nên làm bài tập ở trường nhưng tôi không làm.	2,60	1,08
Tôi bị sao nhãng bởi những thứ khác thú vị hơn khi tôi phải làm bài tập ở trường.	2,89	1,05
Khi được giao một bài tập, tôi thường bỏ nó đi và quên nó cho đến khi gần đến hạn.	2,79	1,09
Tôi thường xuyên bỏ qua những thời hạn quan trọng.	2,35	1,03
ĐTB chung	2,61	0,77

2.2.3. Mối quan hệ giữa hành vi nghiện điện thoại thông minh, cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh trung học phổ thông

2.2.3.1. Tương quan giữa hành vi nghiện điện thoại thông minh với cô đơn và trì hoãn học tập

Bảng 5. Tương quan giữa nghiện ĐTTM, cô đơn và trì hoãn học tập

	ĐTB	ĐLC	Nghiện ĐTTM	Cô đơn
Nghiện ĐTTM	3,13	0,84	-	
Cô đơn	2,37	0,57	0,211**	-
Trì hoãn học tập	2,61	0,77	0,456**	0,248**

Chú thích: **: $p < 0,01$

Nghiên cứu sử dụng phép kiểm định tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan giữa nghiện ĐTTM, cô đơn và trì hoãn học tập. Kết quả nghiên cứu ở bảng 8 cho thấy, nghiện ĐTTM có tương quan thuận ở mức yếu với cô đơn ($r = 0,248$; $p < 0,001$) và có tương quan thuận ở mức trung bình với trì hoãn học tập ($r = 0,456$; $p < 0,001$). Nghĩa là mức độ nghiện ĐTTM càng cao thì mức độ cô đơn và trì hoãn học tập lớn và ngược lại.

2.2.3.2. Mức độ cô đơn và trì hoãn học tập giữa nhóm học sinh không nghiện điện thoại thông minh và có nghiện điện thoại thông minh

Bảng 6. So sánh mức độ cô đơn và trì hoãn học tập giữa nhóm học sinh không nghiện ĐTTM và có nghiện ĐTTM

	Nhóm	ĐTB	ĐLC	t	df	p
Cô đơn	(1)	2,30	0,58	-2,810	421,91	0,005
	(2)	2,45	0,54			
Trì hoãn học tập	(1)	2,36	0,67	-8,153	435	0,007
	(2)	2,92	0,78			

Chú thích: (1) Nhóm học sinh không nghiện ĐTTM và (2) Nhóm học sinh có nghiện ĐTTM

Nghiên cứu đã sử dụng kiểm định Independent-Samples T Test để xem xét cô đơn và trì hoãn học tập có khác nhau giữa nhóm học sinh không nghiện ĐTTM và nhóm học sinh có nghiện ĐTTM không. Kết quả nghiên cứu ở bảng 6 cho thấy: Cô đơn ở học sinh nghiện ĐTTM (ĐTB=2,45; ĐLC= 0,54) cao hơn học sinh không nghiện ĐTTM (ĐTB=2,30; ĐLC=0,58) ($p=0,005$). Trì hoãn học tập ở học sinh nghiện ĐTTM (ĐTB=2,92, ĐLC=0,78) cao hơn học sinh không nghiện ĐTTM (ĐTB= 2,36; ĐLC=0,67) ($p=0,007$).

2.3. Bàn luận

Như vậy, dựa trên tiêu chí đánh giá của thang đo SAS-SV, kết quả của nghiên cứu này có 43,7% học sinh nghiện ĐTTM, nghĩa là cứ 10 học sinh thì có 3 – 4 học sinh nghiện ĐTTM. So sánh với một số nghiên cứu trong nước và nước ngoài cũng sử dụng thang đo này để đánh giá mức độ nghiện cho thấy có nhiều sự khác biệt, cụ thể: kết quả của nghiên cứu này thấp hơn một số nghiên cứu trước đây [32], [38], [39]; cao hơn kết quả của Sohn và cộng sự [40], Haug và cộng sự [41]; tương đương với kết quả của Ngọc và cộng sự [42]. Sự chênh lệch này có thể do sự khác biệt về văn hóa, cỡ mẫu, thời gian nghiên cứu. Nhưng điều đó cho thấy mức độ nghiện ĐTTM ngày một gia tăng ở thanh thiếu niên. Xem xét trên giới tính, kết quả của chúng tôi cho thấy nữ giới có mức độ nghiện ĐTTM cao hơn nam giới. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trong nước [30], [32]. Tuy nhiên, khi xem xét mức độ nghiện ĐTTM dựa trên nhóm giới tính, sự khác biệt về giới trong hành vi nghiện ĐTTM còn chưa thống nhất, chẳng hạn như một số nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê [43], [44]; một số nghiên cứu cho thấy nam có mức độ nghiện ĐTTM nhiều hơn nữ [45], [46].

Kết quả cho thấy đa số học sinh có cô đơn ở mức độ cao, chiếm 75,29% trong tổng số 437 học sinh tham gia khảo sát. Kết quả của những nghiên cứu khác về mức độ cô đơn cũng cho thấy vấn đề cô đơn hiện nay đang được quan tâm rất nhiều và tỉ lệ người có trạng thái cô đơn chiếm tỉ lệ rất lớn. Cụ thể, ở trong nước, theo nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Trúc Quỳnh và Nguyễn Thanh Hùng (2022) trên 980 học sinh THPT Thừa Thiên Huế cho thấy tỉ lệ cô đơn cao chiếm 64,5%, cô đơn trung bình chiếm 32,8% và cô đơn thấp chiếm 2,8% [47]. Trong một cuộc thăm dò của YouGov được trả lời vào cuối năm 2020, kết quả cho thấy 69% thanh thiếu niên trong độ tuổi 13-19 cho biết họ cảm thấy cô đơn “thường xuyên” hoặc “thỉnh thoảng” trong hai tuần qua và 59% cảm thấy họ không có ai để trò chuyện “thường xuyên” hoặc “thỉnh thoảng” [48]. Trong khi đó, kết quả các học sinh tại Đức tự báo cho thấy đa số học sinh không cô đơn, 32,4% học sinh cảm thấy cô đơn vừa phải và 3,2% cảm thấy cô đơn nặng [49].

Mức độ cô đơn có tương quan thuận với nghiện ĐTTM và cô đơn ở học sinh nghiện ĐTTM cao hơn học sinh không nghiện ĐTTM. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trên thế giới [16], [50]. Một số nghiên cứu phát hiện cô đơn là tiền đề chính dẫn đến nghiện ĐTTM [51], các nghiên cứu khác cũng cho thấy mối tương quan thuận giữa cô đơn và nghiện ĐTTM [52], [53], [54]... Nghiên cứu của Kara và cộng sự (2021) đã báo cáo rằng thanh thiếu niên sử dụng ĐTTM trong thời gian dài trong ngày có nguy cơ phát triển chứng sợ thiếu ĐTĐĐ, trong đó, cô đơn đóng vai trò trung gian mạnh mẽ [55]. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khi việc sử dụng ĐTTM hàng ngày tăng lên, thanh thiếu niên cảm thấy cô đơn hơn và lo lắng hơn, do đó có nhiều hành vi nghiện ĐTTM. Những người cảm thấy cô đơn thường sử dụng ĐTTM như một công cụ để chống lại cô đơn [56]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Aktürk và cộng sự (2018) không tìm thấy mối tương quan giữa nghiện ĐTTM và cô đơn trong nghiên cứu của họ về học sinh trung học và đại học Thổ Nhĩ Kỳ. Những sự khác biệt này có thể là do các yếu tố văn hóa, độ tuổi, thời điểm nghiên cứu [57].

Về trì hoãn học tập, kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh có biểu hiện trì hoãn học tập ở mức độ khác nhau. Nghiên cứu Ozerc (2011) trên 149 học sinh trung học, 150 sinh viên đại học và 148 học viên cao học về mức độ và sự phổ biến của sự trì hoãn học tập cũng cho thấy có 53% học sinh trung học, 53% sinh viên đại học và 39% học viên cao học trì hoãn học tập [58].

Một nghiên cứu được thực hiện tại các trường THPT ở Đông Java vào năm 2019 cho thấy 50% học sinh trì hoãn về mặt nhận thức (nhận thức của họ về sự trì hoãn), tình cảm (cảm giác của họ khi trì hoãn) và tâm thần vận động (psychomotor) (các vấn đề dẫn đến sự trì hoãn) [dẫn theo 59]. Sự trì hoãn nổi lên như một vấn đề mà học sinh thường gặp phải do họ không có khả năng quản lý thời gian và là một người học tự chủ.

Trì hoãn học tập có tương quan thuận với nghiện ĐTTM và trì hoãn học tập ở học sinh nghiện ĐTTM cao hơn học sinh không nghiện ĐTTM. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, nghiện ĐTTM được coi là tiền đề của sự trì hoãn [18]. Do đó nghiện ĐTTM thường có mức độ tự chủ thấp [60] và đây là một trong các yếu tố gây trì hoãn các hành vi theo thuyết động lực tạm thời [61] sẽ tiêu tốn nhiều thời gian học tập và trì hoãn các nhiệm vụ học tập. Hơn nữa các nghiên cứu còn cho thấy việc sử dụng ĐTTM quá nhiều thì tác động tiêu cực càng lớn đến việc học và thành tích học tập; ảnh hưởng tiêu cực đến các kỹ năng và khả năng nhận thức cần thiết cho sự thành công trong học tập [62]. Cũng trong nghiên cứu của Sunday và cộng sự (2021) trong phân tích bao gồm 147,943 sinh viên từ 16 quốc gia (như Brazil, Trung Quốc, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ...) đều cho thấy có mối tương quan tiêu cực giữa nghiện ĐTTM và học tập [62]. Xét theo chiều ngược lại, theo Brand và cộng sự (2016), trì hoãn học tập có thể ảnh hưởng trực tiếp đến nghiện ĐTTM và có thể ảnh hưởng trực tiếp thông qua vai trò trung gian của sự phân tâm nhận thức [63].

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ học sinh nghiện ĐTTM và cô đơn khá phổ biến; học sinh có biểu hiện nghiện ĐTTM và trì hoãn học tập ở mức độ khác nhau. Phân tích tương quan cho thấy, khi mức độ nghiện ĐTTM tăng lên thì mức độ cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh cũng tăng và ngược lại. Những phát hiện của nghiên cứu này có thể làm cơ sở lý thuyết cho việc xây dựng các biện pháp phòng ngừa và can thiệp giảm nghiện ĐTTM, cô đơn và trì hoãn học tập ở học sinh. Mặt khác, nghiên cứu này góp phần làm phong phú thêm lý thuyết về nghiện ĐTTM, cô đơn, trì hoãn học tập và mối quan hệ giữa chúng ở học sinh THPT. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế: nhóm mẫu chưa đủ lớn và đại diện cho quốc gia; dữ liệu thu thập chỉ dựa trên báo cáo tự thuật từ học sinh, cũng như thiết kế nghiên cứu chỉ là nghiên cứu cắt ngang chưa cung cấp được bằng chứng cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nghiện ĐTTM, cô đơn và trì hoãn học tập. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện là nghiên cứu trường diễn để xem xét mối quan hệ nhân quả giữa nghiện ĐTTM, cô đơn và trì hoãn học tập; bổ sung thêm dữ liệu nghiên cứu từ cha mẹ học sinh và giáo viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] De Albéniz Garrote, G. P., Rubio, L., Gómez, B. M., & Buedo-Guirado, C., 2021. Smartphone Abuse Amongst Adolescents: The Role of Impulsivity and Sensation Seeking. *Frontiers in Psychology*, 12. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.746626>
- [2] Ting, D. H., Lim, S. F., Patanmacia, T. S., Low, C. G., & Ker, G. C., 2011. Dependency on smartphones and the impact on purchase behavior. *Young Consumers*, 12(3), 193-203. <https://doi.org/10.1108/17473611111163250>
- [3] Lee, K. E., Kim, S. H., Ha, T. Y., Yoo, Y. M., Han, J. J., Jung, J. H., & Jang, J. Y., 2016. Dependency on smartphone use and its association with anxiety in Korea. *Public health reports*, 131(3), 411-419. <https://doi.org/10.1177/003335491613100307>
- [4] Elhai, J. D., Hall, B. J., Levine, J. C., & Dvorak, R. D., 2017. Types of smartphone usage and relations with problematic smartphone behaviors: The role of content consumption vs.

- social smartphone use. *Cyberpsychology: Journal of Psychosocial Research on Cyberspace*, 11(2), Article 3. <https://doi.org/10.5817/CP2017-2-3>
- [5] Hwang, K. H., Yoo, Y. S., & Cho, Y. H., 2012. Smartphone overuse and upper extremity pain, anxiety, depression, and interpersonal relationships among college students. *Journal of Digital Contents Society*, 12(10), 365-375.
- [6] Lee, U., Lee, J., Ko, M., Lee, C., Kim, Y., Yang, S., ... & Song, J., 2014. Hooked on smartphones: an exploratory study on smartphone overuse among college students. *In Proceedings of the SIGCHI conference on human factors in computing systems*, 2327-2336. <https://doi.org/10.1145/2556288.2557366>
- [7] Peplau, L. A., Russell, D., & Heim, M., 1979. The experience of loneliness. In I. Frieze, D. Bar-Tal, & J. S. Carroll (Eds.), *New approaches to social problems: applications of attribution theory*, 53–78. Jossey-Bass.
- [8] Fitts, S. D., Sebby, R. A., & Zlokovich, M. S., 2009. Humor styles as mediators of the shyness-loneliness relationship. *North American Journal of Psychology*, 11(2), 257-272.
- [9] Kil, N., Kim, J., McDaniel, J. T., Kim, J., & Kensinger, K., 2021. Examining associations between smartphone use, smartphone addiction, and mental health outcomes: A cross-sectional study of college students. *Health Promotion Perspectives*, 11(1), 36–44. <https://doi.org/10.34172/hpp.2021.06>
- [10] Lemola, S., Perkinson-Gloor, N., Brand, S., Dewald-Kaufmann, J. F., Grob, A., 2015. Adolescents' electronic media use at night, sleep disturbance, and depressive symptoms in the smartphone age. *Journal of Youth and Adolescence*, 44(2), 405-18. <https://doi.org/10.1007/s10964-014-0176-x>
- [11] Soni, R, U. R., 2017. Prevalence of smartphone addiction, sleep quality and associated behaviour problems in adolescents. *International Journal of Research in Medical Sciences*, 5(2), 515-9
- [12] Yen, C. F., Tan, T. C., Yen, J. Y., Lin, H. C., Huang, C. F., Liu, S. C., et al., 2009. Symptoms of problematic cellular phone use, functional impairment and its association with depression among adolescents in Southern Taiwan. *J Adolesc*, 32(4), 863-73. <https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2008.10.006>
- [13] Polman H, de Castro BO, van Aken MAG., 2008. Experimental study of the differential effects of playing versus watching violent video games on children's aggressive behavior. *Aggress Behav*, 34(3), 256-64. <https://doi.org/10.1002/ab.20245>
- [14] Kim, E. Y., & Park, R. W., 2015. Smartphone addiction and learning disorder, depression, ADHD association. *Journal of the Korea Academia-Industrial Cooperation Society*, 16(11), 7599-7606. From <https://www.koreascience.or.kr/article/JAKO201504641500959.pdf>
- [15] Alageel, A. A., Alyahya, R. A., Bahatheq, Y. A., Alzunaydi, N. A., Alghamdi, R. A., Alrahili, N. M., ... & Iacobucci, M., 2021. Smartphone addiction and associated factors among postgraduate students in an Arabic sample: a cross-sectional study. *BMC Psychiatry*, 21(1), 1-10. Retrieved March 15, 2022, from <https://bmcp psychiatry.biomedcentral.com/articles/10.1186/s12888-021-03285-0>
- [16] Enez Darcin, A., Kose, S., Noyan, C. O., Nurmedov, S., Yılmaz, O., & Dilbaz, N., 2016. Smartphone addiction and its relationship with social anxiety and loneliness. *Behaviour & Information Technology*, 35(7), 520–525. <https://doi.org/10.1080/0144929x.2016.1158319>

- [17] Bian, M., & Leung, L., 2015. Linking loneliness, shyness, smartphone addiction symptoms, and patterns of smartphone use to social capital. *Social science computer review*, 33(1), 61-79. <https://doi.org/10.1177/0894439314528779>
- [18] Liu, L. Q., Min, G., Yue, S. T., and Cheng, L. S., 2018. The influence of mobile phone addiction on procrastination: a moderated mediating model. *J. Ergonomics*, 8(2). <https://doi.org/10.4172/2165-7556.1000232>
- [19] Solomon L. J., Rothblum E. D., 1984. Academic procrastination: Frequency and cognitive-behavioral correlates. *Journal of Counseling Psychology*, 31(4), 503–509. <https://doi.org/10.1037/0022-0167.31.4.503>
- [20] McCloskey J. D., 2011. *Finally, my thesis on academic procrastination*. Faculty of the Graduate School. The University of Texas at Arlington. https://rc.library.uta.edu/uta-ir/bitstream/handle/10106/9538/McCloskey_uta_2502M_11260.pdf?sequence=1&isAllowed=y
- [21] Im, I. C., & Jang, K., 2017. The Convergence Influence of excessive smartphone use on attention deficit, learning environment, and academic procrastination in health college students. *Journal of the Korea Convergence Society*, 8(12), 129-137.
- [22] Yang Z., Asbury K., Griffiths M. D., 2019. An exploration of problematic smartphone use among Chinese university students: Associations with academic anxiety, academic procrastination, self-regulation and subjective well-being. *International Journal of Mental Health and Addiction*, 17(3), 596–614. <https://doi.org/10.1007/s11469-018-9961-1>
- [23] Junco, R., Cotten, S. R., 2012. No A 4 U: The relationship between multitasking and academic performance. *Computers & Education*, 59 (2), 505-51. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2011.12.023>
- [24] Malla, H. A., 2021. Academic procrastination among secondary school students: exploring the role of smartphone addiction. A mixed method approach. *The Online Journal of Distance Education and e-Learning*, 9(3), 334. <https://www.tojsat.net/journals/tojdel/volumes/tojdel-volume09-i03.pdf#page=8>
- [25] Akinci, T., 2021. Determination of Predictive Relationships between Problematic Smartphone Use, Self-Regulation, Academic Procrastination and Academic Stress through Modelling. *International Journal of Progressive Education*, 17(1), 35-53. <https://doi.org/10.29329/ijpe.2020.329.3>
- [26] Alburan, I. S., Al. Qudah, M. F., Al-Barashdi, H. S., Bakhiet, S. F., Darandari, E., Al-Asqah, S. S., ... & Alburan, H. I., 2022. Smartphone Addiction among University Students in Light of the COVID-19 Pandemic: Prevalence, Relationship to Academic Procrastination, Quality of Life, Gender and Educational Stage. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 19(16), 10439. <https://doi.org/10.3390/ijerph191610439>
- [27] Thị Khánh Nguyễn, Thị Thanh Huyền Nguyễn, Thị Minh Phương Vũ, Thị Hồng Hạnh Trần, Thị Thanh Mai Trần, 2020. Trải nghiệm sự cô đơn của người bệnh lao tại Bệnh viện Phổi Nam Định năm 2019. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 3(2), 41–47. Truy vấn từ <https://www.jns.vn/index.php/journal/article/view/358>
- [28] Nguyễn Thị Trường Hân, Nguyễn Tú Đình, Chu Nguyên Bình, Nguyễn Minh Thư, Lê Thị Phước Nhân, Nguyễn Trung Nguyên, 2021. Những yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến trì hoãn học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, 18(1), 1-12.
- [29] Phạm Thị Nguyễn Danh., 2022. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên tại một số trường đại học ở thành phố hồ chí minh. *Tạp chí Khoa học Quản lý và*

- Kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế*, (22). Truy vấn từ <https://tapchi.hce.edu.vn/index.php/sjme/article/view/106>
- [30] Hồ Thu Hà, Nguyễn Minh Hằng, Nguyễn Thị Thúy Hồng., 2019. Hành vi nghiện ĐTTM ở trẻ vị thành niên mối liên hệ với các vấn đề cảm xúc và sự thể hiện bản thân mang tính hoàn hảo. *Tạp chí Tâm lý học*, số 9 (246). Truy xuất ngày 20/5/2022 từ <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/279465/CVv211S092019052.pdf>
- [31] Nguyễn Minh Tâm, Nguyễn Phúc Thành Nhân, Nguyễn Thị Thúy Hằng., 2017. Mối liên quan giữa mức độ sử dụng ĐTTM và các rối loạn giấc ngủ, rối loạn tâm lý ở HỌC SINH THPT và sinh viên. *Tạp chí Y Dược học. Trường Đại học Y Dược Huế*, 4, 125- 130. <https://doi.org/10.34071/jmp.2017.4.18>
- [32] Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan Thị Minh Phương, Đinh Thị Kim Ánh, Nguyễn Thị Trang., 2017. Sinh viên và điện thoại thông minh (smartphone): việc sử dụng và những ảnh hưởng đến học tập và quan hệ xã hội. *Tạp chí khoa học xã hội*, 2, 13-30.
- [33] Kwon, M., Lee, J. Y., Won, W. Y., Park, J. W., Min, J. A., Hahn, C., ... & Kim, D. J., 2013. Development and validation of a smartphone addiction scale (SAS). *PloS one*, 8(2), e56936
- [34] Russell D.W., 1996. UCLA Loneliness Scale (Version 3): Reliability, Validity, and Factor Structure. *Journal of Personality Assessment*, 66 (1), 20 - 40. https://doi.org/10.1207/s15327752jpa6601_2
- [35] Lee, E. E. et.al., 2018. High prevalence and adverse health effects of loneliness in community-dwelling adults across the lifespan: role of wisdom as a protective factor. *International Psychogeriatrics*. P. 1 - 16. DOI: 10.1017/S1041610218002120.
- [36] Nguyen Thi Diem My., Huynh, S., Van & Tran Chi, V. L., 2020. Loneliness, stress, self-esteem, and deception among adolescents. *Journal of Human Ecology*, 70 (1 - 3). <https://doi.org/10.31901/24566608.2020/70.1-3.3217>
- [37] Yockey, R. D., 2016. Validation of the short form of the academic procrastination scale. *Psychological Reports*, 118(1), 171–179. <https://doi.org/10.1177/0033294115626825>
- [38] Đinh Trọng Hà, Quân Minh Anh, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Lê Chiến, Trần Hải Anh, 2021. Khảo sát tình hình sử dụng điện thoại thông minh ở sinh viên đại học trên địa bàn Hà Nội bằng thang điểm đánh giá nghiện điện thoại thông minh phiên bản rút gọn. *Tạp Chí Y học Việt Nam*, 502(2). <https://doi.org/10.51298/vmj.v502i2.621>
- [39] Buctot, D. B., Kim, N., & Kim, S. H., 2020. The role of nomophobia and smartphone addiction in the lifestyle profiles of junior and senior high school students in the Philippines. *Social Sciences & Humanities Open*, 2(1), 100035.
- [40] Sohn, S. Y., Krasnoff, L., Rees, P., Kalk, N. J., & Carter, B., 2021. The association between Smartphone addiction and sleep: A UK cross-sectional study of young adults. *Frontiers in Psychiatry*, 12. <https://doi.org/10.3389/fpsy.2021.629407>
- [41] Haug, S., Castro, R. P., Kwon, M., Filler, A., Kowatsch, T., & Schaub, M. P., 2015. Smartphone use and smartphone addiction among young people in Switzerland. *Journal of Behavioral Addictions*, 4(4), 299-307.
- [42] Ngoc, N. T. B., Tram, D. T. N., & Bich, N. T., 2022. Association between neck and shoulder pain and smartphone usage among students of Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy. *Tạp Chí Y học Dự phòng*, 32(4), 39–46. <https://doi.org/10.51403/0868-2836/2022/682>
- [43] Kumar V. A., Chandrasekaran V., Brahadeeswari H., 2019. Prevalence of smartphone addiction and its effects on sleep quality: A cross-sectional study among medical students. *Industrial Psychiatry Journal*, 28(1), 82–85. https://doi.org/10.4103/ipj.ipj_56_19

- [44] Okasha, T., Saad, A., Ibrahim, I., Elhabiby, M., Khalil, S., & Morsy, M., 2021. Prevalence of smartphone addiction and its correlates in a sample of Egyptian university students. *International Journal of Social Psychiatry*, 4(1), 34-48. <https://doi.org/10.1177/00207640211042917>
- [45] Dhamija S., Shailaja B., Chaudhari B., Chaudhury S., Saldanha D., 2021. Prevalence of smartphone addiction and its relation with sleep disturbance and low self-esteem among medical college students. *Industrial Psychiatry Journal*, 30(Supp1), S189–S194. <https://doi.org/10.4103/0972-6748.328813>
- [46] Aljomaa, S. S., Qudah, M. F. A., Albursan, I. S., Bakhiet, S. F., Abduljabbar, A. S., 2016. Smartphone addiction among university students in the light of some variables. *Comput. Hum. Computers in Human Behavior*, 61,155–164. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2016.03.041>.
- [47] Hồ Thị Trúc Quỳnh, Nguyễn Thanh Hùng, 2022. Cô đơn và đau khổ tâm lí ở học sinh THPT Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Tâm lí học*, 2(275), 45-59.
- [48] Mental Health Foundation, 2020. Loneliness during Corona-virus. <https://www.mentalhealth.org.uk/coronavirus/loneliness-during-coronavirus>.
- [49] Diehl, K., Jansen, C., Ishchanova, K., & Hilger-Kolb, J., 2018. Loneliness at universities: Determinants of emotional and social loneliness among students. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 15(9), Article 1865.
- [50] Shinkins, A., 2016. Examination of the relationship between online cognition, predictor variables of psychosocial well-being and personality traits. Dublin Business School. From <https://esource.dbs.ie/handle/10788/3019>
- [51] Mahapatra, S., 2019. Smartphone addiction and associated consequences: Role of loneliness and self-regulation. *Behaviour & Information Technology*, 38(8), 833-844.
- [52] Kim, E., Cho, I., & Kim, E. J., 2017. Structural equation model of smartphone addiction based on adult attachment theory: Mediating effects of loneliness and depression. *Asian Nursing Research*, 11(2), 92–97. <https://doi.org/10.1016/j.anr.2017.05.002>
- [53] Sönmez, M., Gürlek Kısacık, Ö., & Eraydın, C., 2021. Correlation between smartphone addiction and loneliness levels in nursing students. *Perspectives in Psychiatric Care*, 57(1), 82–87. <https://doi.org/10.1111/ppc.12527>
- [54] Kayis, A. R., Satici, B., Deniz, M. E., Satici, S. A., & Griffithoç sinh, M. D., 2021. Fear of COVID-19, loneliness, smartphone addiction, and mental wellbeing among the Turkish general population: a serial mediation model. *Behaviour & Information Technology*, 1-13. <https://doi.org/10.1080/0144929X.2021.1933181>
- [55] Kara, M., Baytemir, K., & Inceman-Kara, F., 2021. Duration of daily smartphone usage as an antecedent of nomophobia: exploring multiple mediation of loneliness and anxiety. *Behaviour and Information Technology*, 40(1). <https://doi.org/10.1080/0144929X.2019.1673485>
- [56] Jiang, Q., Li, Y., & Shypenka, V., 2018. Loneliness, Individualism, and Smartphone Addiction Among International Students in China. *Cyberpsychology, Behavior, and Social Networking*, 21(11). <https://doi.org/10.1089/cyber.2018.0115>
- [57] Aktürk, Ü., Budak, F., Gültekin, A., & Özdemir, A., 2018). Comparison of smartphone addiction and loneliness in high school and university students. *Perspectives in Psychiatric Care*, 54(4), 564–570. <https://doi.org/10.1111/ppc.12277>
- [58] Özer, B. U., 2011. A Cross-Sectional Study on Procrastination: Who Procrastinate More? 2011. *International Conference on Education, Research and Innovation, IPEDR*, 18, 34-37.

- [59] Setiyowati, A. J., Rachmawati, T. I., 2020. Academic procrastination of high school students in East Java. *PSIKOPEDAGOGIA Jurnal Bimbingan dan Konseling*, 9(1), 46-52. <https://doi.org/10.12928/psikopedagogia.v9i1.17907>.
- [60] Zhang, M. X., & Wu, A. M., 2020. Effects of smartphone addiction on sleep quality among Chinese university students: The mediating role of self-regulation and bedtime procrastination. *Addictive Behaviors*, 111, 106552. <https://doi.org/10.1016/j.addbeh.2020.106552>
- [61] Steel, P., & König, C. J., 2006. Integrating Theories of Motivation. *Academy of Management Review*, 31, 889-913. <http://dx.doi.org/10.5465/AMR.2006.22527462>
- [62] Sunday, O. J., Adesope, O. O., & Maarhuis, P. L., 2021. *The effects of smartphone addiction on learning: A meta-analysis. Computers in Human Behavior Reports*, 4, 100114. <https://doi.org/10.1016/j.chbr.2021.100114>
- [63] Brand, M., Young, K. S., Laier, C., Wölfling, K., & Potenza, M. N., 2016. Integrating psychological and neurobiological considerations regarding the development and maintenance of specific Internet-use disorders: An Interaction of PersonAffect-Cognition-Execution (I-PACE) model. *Neuroscience & Biobehavioral Reviews*, 71, 252–266. <https://doi.org/10.1016/j.neubiorev.2016.08.033>

ABSTRACT

The relationship between smartphone addiction, loneliness, and academic procrastination in high school students: a cross-sectional study

Nguyen Thi Ngọc Be^{1*}, Ta Thi Thúy² and Nguyen Thi Phuong¹

¹*Department of Psychology and Education, University of Education, Hue University*

²*Faculty of Psychology, Ho Chi Minh City University of Education*

The purpose of this study is to explore the relationship between smartphone addiction (smartphone), loneliness and academic procrastination in high school students. 437 students at two high schools in Nghe An province participated in the research and completed the questionnaire including demographic questions, Smartphone addiction scale (SAS-SV), Loneliness scale (UCLA III) and Academic procrastination scale (APS- SF). Research results show that 43,7% of students are addicted to using smartphones, there is a positive correlation between the degree of smartphone addiction, loneliness and academic procrastination. Several recommendations for future research are given.

Keywords: smartphone addiction, students, high school.